

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 25

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX"). Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hà Trung Tín	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hà Trung Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám Đốc:

Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.209.703.124	1.004.478.725.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.813.215.438	60.967.065.373
111	1. Tiền		31.813.215.438	24.467.065.373
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.567.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.567.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.433.368.058	42.131.512.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.660.531.160	5.971.837.049
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	58.772.836.898	36.159.675.889
140	IV. Hàng tồn kho		-	828.553.216.990
141	1. Hàng tồn kho		-	861.035.639.266
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	-	(32.482.422.276)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.963.119.628	70.259.430.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.313.857.410	22.189.229.267
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	47.420.939.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	649.262.218	649.262.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.490.481.044	182.061.172.077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.019.271.792	53.033.752.231
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	47.019.271.792	53.033.752.231
220	II. Tài sản cố định		76.834.257.380	93.998.046.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	74.502.575.441	90.603.306.145
222	Nguyên giá		173.191.070.833	176.849.203.787
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(98.688.495.392)	(86.245.897.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.331.681.939	3.394.740.385
228	Nguyên giá		10.047.216.981	10.054.030.981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.715.535.042)	(6.659.290.596)
260	III. Tài sản dài hạn khác		46.636.951.872	35.029.373.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	46.636.951.872	35.029.373.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		283.700.184.168	1.186.539.897.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		81.859.033.364	976.200.128.779
310	I. Nợ ngắn hạn		81.859.033.364	974.200.128.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	33.748.072.609	920.870.279.080
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		544.264.859	1.316.645.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	36.335.466.931	89.078.624
314	4. Phải trả người lao động		74.314.900	800.186.038
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.728.206.048	9.853.519.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.398.590.264	6.740.302.283
320	7. Vay ngắn hạn		-	34.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		-	2.000.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	2.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.841.150.804	210.339.769.090
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	201.841.150.804	210.339.769.090
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.832.825.096)	(2.333.755.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. Lỗ lũy kế		(61.727.668.736)	(53.728.120.450)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(53.728.120.450)	9.232.155.399
421b	- Lỗ kỳ này		(7.999.548.286)	(62.960.275.849)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		283.700.184.168	4.186.539.897.869

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2018		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
			Số quý này VNĐ	Số lũy kế năm nay VNĐ	Số quý này năm trước VNĐ	Số lũy kế năm trước VNĐ
1. Doanh thu bán hàng	1	16.1	1,267,515,734,427	2,248,246,600,734	779,882,553,231	1,834,260,261,773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16.1	(5,561,013,535)	(10,450,178,245)	(4,221,828,760)	(9,183,474,943)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	16.1	1,261,954,720,892	2,237,796,422,489	775,660,724,471	1,825,076,786,830
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(1,157,931,887,281)	(2,026,896,313,443)	(656,609,485,743)	(1,570,281,786,267)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		104,022,833,611	210,900,109,046	119,051,238,728	254,795,000,563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.2	883,307,770	1,057,553,635	582,102,864	904,531,029
7. Chi phí tài chính	22	17	-	(160,367,455)	(6,458,061,091)	(13,830,914,307)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(159,302,777)	(6,458,061,091)	(13,830,914,307)
8. Chi phí bán hàng	25	18, 20	(101,842,383,804)	(212,760,131,751)	(117,721,893,091)	(233,925,271,035)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18, 20	(1,615,078,551)	(3,419,821,020)	(12,020,079,702)	(22,034,336,596)

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2018		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
			Số quý này VNĐ	Số lũy kế năm nay VNĐ	Số quý này năm trước VNĐ	Số lũy kế năm trước VNĐ
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,448,679,026	(4,382,657,545)	(16,566,692,292)	(14,090,990,346)
11. Thu nhập khác	31		287,556,323	345,630,104	1,921,337,533	2,754,987,884
12. Chi phí khác	32		(3,955,781,215)	(3,962,520,845)	(346,369,330)	(409,410,536)
13. (Lỗ) lợi nhuận khác	40		(3,668,224,892)	(3,616,890,741)	1,574,968,203	2,345,577,348

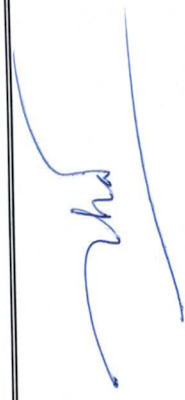
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh


B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2018		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2017	
			Số quý này VNĐ	Số lũy kế năm nay VNĐ	Số quý này năm trước VNĐ	Số lũy kế năm trước VNĐ
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(2,219,545,866)	(7,999,548,286)	(14,991,724,089)	(11,745,412,998)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.1	-	-	649,262,218	-
16. Lỗ sau thuế TNDN	60		(2,219,545,866)	(7,999,548,286)	(14,342,461,871)	(11,745,412,998)

17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (322) (89) (578) (473)


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế		(7.999.548.286)	(11.745.412.998)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	16.326.333.842 (32.482.422.276)	17.539.806.377 (157.127.008)
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.660.902)	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		621.362.575	(318.150.389)
06	Chi phí lãi vay	17	159.302.777	13.830.914.307
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.380.632.270)	19.150.030.289
09	Giảm các khoản phải thu		30.133.964.227	31.350.003.724
10	Giảm hàng tồn kho		861.035.639.266	281.079.409.745
11	Giảm các khoản phải trả		(857.841.495.317)	(276.433.605.804)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.732.206.699)	25.121.619.522
14	Tiền lãi vay đã trả		(159.302.777)	(13.123.402.183)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.390.671.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.055.966.430	64.753.383.725
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(6.440.957.773)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(2.008.814.625)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2.567.500.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		216.092.733	668.807.019
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.783.592.733	(7.780.965.379)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi từ mua cổ phiếu quỹ		(499.070.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	904.764.182.445
34	Tiền trả nợ gốc vay		(36.500.000.000)	(940.806.490.331)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.850.444.810)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(36.999.070.000)	(55.892.752.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(29.159.510.837)	1.079.665.650
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.967.065.373	28.106.429.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.660.902	-
70	Tiền cuối kỳ	4	31.813.215.438	29.186.095.332


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”). Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm trước đây của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 3 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ được áp dụng cho năm 2018 theo Nghị quyết Số. 1/2018/NQ-TA/ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Theo đó, kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá sáu tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	3 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được công bố. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Tiền mặt	15.871.351.000	9.371.666.000
Tiền gửi ngân hàng	14.407.787.905	13.710.390.843
Tiền đang chuyển	1.534.076.533	1.385.008.530
Các khoản tương đương tiền	-	36.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>31.813.215.438</u>	<u>60.967.065.373</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	1.710.278.341	852.040.394
Công ty TNHH Thương mại ACS Việt Nam	967.216.911	835.217.707
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	891.512.205	1.334.509.719
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	666.272.816	-
Khác	2.425.250.887	2.950.069.229
TỔNG CỘNG	<u>6.660.531.160</u>	<u>5.971.837.049</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	52.158.363.053	21.865.956.922
Bên khác	6.614.473.845	14.293.718.967
<i>Phải thu chiết khấu thương mại</i>	6.233.685.073	13.603.712.230
<i>Phải thu từ nhân viên</i>	127.198.042	329.884.742
<i>Khác</i>	253.590.730	360.121.995
TỔNG CỘNG	<u>58.772.836.898</u>	<u>36.159.675.889</u>

6.2 Các khoản phải thu khác dài hạn

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

7. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Thiết bị điện lạnh	-	356.062.297.518
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	224.955.633.244
Thiết bị gia dụng	-	80.913.175.683
Máy tính xách tay	-	71.692.495.193
Điện thoại di động	-	60.519.522.611
Phụ kiện	-	11.477.199.670
Khác	-	55.415.315.347
TỔNG CỘNG	-	861.035.639.266
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(32.482.422.276)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	828.553.216.990

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Vào ngày 1 tháng 4	(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	32.482.422.276	-
Vào ngày 30 tháng 9	-	(7.551.300.868)

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	53.714.053.619	12.409.906.018	24.102.038.445	86.623.205.705	176.849.203.787
Thanh lý	(1.679.969.731)	(1.301.234.273)	-	(676.928.950)	(3.658.132.954)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	52.034.083.888	11.108.671.745	24.102.038.445	85.946.276.755	173.191.070.833
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	(24.995.791.102)	(8.356.467.171)	(10.781.555.614)	(42.112.083.755)	(86.245.897.642)
Khấu hao trong kỳ	(4.827.639.817)	(1.302.498.998)	(1.260.122.955)	(7.877.934.822)	(15.268.196.592)
Thanh lý	863.380.064	1.285.289.828	-	676.928.950	2.825.598.842
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	(28.960.050.855)	(8.373.676.341)	(12.041.678.569)	(49.313.089.627)	(98.688.495.392)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	28.718.262.517	4.053.438.847	13.320.482.831	44.511.121.950	90.603.306.145
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	23.074.033.033	2.734.995.404	12.060.359.876	36.633.187.128	74.502.575.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
		<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018		10.054.030.981
Thanh lý		<u>(6.814.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018		<u>10.047.216.981</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018		(6.659.290.596)
Hao mòn trong kỳ		(1.058.137.250)
Thanh lý		<u>1.892.804</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018		<u>(7.715.535.042)</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018		<u>3.394.740.385</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018		<u><u>2.331.681.939</u></u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		<i>VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Ngắn hạn	15.313.857.410	22.189.229.267
Chi phí thuê cửa hàng	12.156.005.939	13.337.147.267
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	2.372.970.684	1.710.594.850
Công cụ và dụng cụ	784.880.787	7.141.487.150
Dài hạn	46.636.951.872	35.029.373.316
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	35.790.070.920	22.645.180.479
Chi phí thuê cửa hàng	7.752.935.552	11.313.503.739
Công cụ và dụng cụ	<u>3.093.945.400</u>	<u>1.070.689.098</u>
TỔNG CỘNG	<u>61.950.809.282</u>	<u>57.218.602.583</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		<i>VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	30.602.675.928	903.388.207.100
Người bán khác	<u>3.145.396.681</u>	<u>17.482.071.980</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.748.072.609</u>	<u>920.870.279.080</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	244.301.137.709	(208.054.611.175)	36.246.526.534
Thuế thu nhập cá nhân	-	692.402.338	(673.912.788)	18.489.550
Khác	89.078.624	189.110.521	(207.738.298)	70.450.847
TỔNG CỘNG	89.078.624	245.182.650.568	(208.936.262.261)	36.335.466.931
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649.262.218	-	-	649.262.218

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Chi phí tiện ích	2.424.024.224	1.706.497.275
Chi phí lãi suất phải trả	1.590.942.157	3.132.892.465
Chi phí thuê địa điểm	299.399.995	577.515.666
Chi phí tiếp thị quảng cáo	-	3.869.935.190
Các khoản trích trước khác	413.839.672	566.678.733
TỔNG CỘNG	4.728.206.048	9.853.519.329

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	2.447.729.949	2.247.176.702
Thu hộ	2.428.294.456	1.843.054.012
Ký quỹ	789.664.329	789.669.174
Khác	732.901.530	1.860.402.395
TỔNG CỘNG	6.398.590.264	6.740.302.283

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:						
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Lũ trong kỳ	-	-	-	-	(11.745.412.998)	(11.745.412.998)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(2.513.257.599)	261.554.631.941
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018:						
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(53.728.120.450)	210.339.769.090
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(499.070.000)	-	-	(499.070.000)
Lũ trong kỳ	-	-	-	-	(7.999.548.286)	(7.999.548.286)
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.832.825.096)	10.082.930.218	(61.727.668.736)	201.841.150.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(116.914)	(102.614)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.798.077	24.812.377

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng doanh thu	2.248.246.600.734	1.834.260.261.773
<i>Doanh thu bán hàng</i>	2.248.246.600.734	1.834.260.261.773
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.450.178.245)	(9.183.474.943)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(10.450.178.245)	(9.183.474.943)
Doanh thu thuần	<u>2.237.796.422.489</u>	<u>1.825.076.786.830</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.263.127.446.525	1.834.260.261.773
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	985.119.154.209	-

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chiết khấu thanh toán	835.800.000	-
Lãi tiền gửi	216.092.733	689.275.294
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.660.902	215.255.735
TỔNG CỘNG	<u>1.057.553.635</u>	<u>904.531.029</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	159.302.777	13.830.914.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.064.678	-
TỔNG CỘNG	160.367.455	13.830.914.307

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	212.760.131.751	233.925.271.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.589.667.468	116.079.400.240
Chi phí khấu hao	14.960.001.882	16.100.213.850
Chi phí nhân công	630.006.969	75.644.652.229
Chi phí khác	22.580.455.432	26.101.004.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.419.821.020	22.034.336.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.877.219.847	15.066.217.590
Chi phí khấu hao	1.366.331.960	1.390.294.478
Chi phí nhân công	-	2.915.956.255
Chi phí khác	176.269.213	2.661.868.273
TỔNG CỘNG	216.179.952.771	255.959.607.631

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Thu nhập khác	345.630.104	2.754.987.884
Tiền phạt thu được	-	1.289.947.101
Thu nhập khác	345.630.104	1.465.040.783
Chi phí khác	(3.962.520.845)	(409.410.536)
Thanh lý hợp đồng	(2.910.081.180)	-
Thanh lý tài sản	(837.455.334)	(241.507.557)
Chi phí khác	(214.984.331)	(167.902.979)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(3.616.890.741)	2.345.577.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Giá vốn hàng bán	2.026.896.313.443	1.570.281.786.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.466.887.315	118.131.807.654
Chi phí nhân công	630.006.969	90.710.869.819
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 8 và 9</i>)	16.326.333.814	17.539.806.377
Chi phí khác	22.756.724.645	29.577.123.791
TỔNG CỘNG	<u>2.243.076.266.214</u>	<u>1.826.241.393.908</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

Do Công ty bị lỗ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 nên Công ty không ghi nhận chi phí thuế TNDN.

21.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 51.050.019.572 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
2018	2023	<u>51.050.019.572</u>	<u>-</u>	<u>51.050.019.572</u>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lỗ nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(7.999.548.286)	(11.745.412.998)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.808.063	24.812.377
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(322)	(473)

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan năm nay và năm trước trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.199.742.722.636
		Bán hàng hóa	985.119.154.209
		Chi hộ	111.364.567.424
		Chi trả gốc vay	33.700.000.000
		Thu hộ	95.372.533.373

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Chiết khấu	52.158.363.055	18.617.011.570
		Chi hộ	-	3.248.945.352
			<u>52.158.363.055</u>	<u>21.865.956.922</u>
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Vay	-	<u>33.700.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Mua hàng hóa	<u>30.602.675.928</u>	<u>903.388.207.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Đến 1 năm	132.877.131.887	145.442.395.167
Từ 1 đến 5 năm	467.220.802.660	504.497.809.201
Trên 5 năm	309.911.166.258	375.725.897.671
TỔNG CỘNG	910.009.100.805	1.025.666.102.039

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.





Võ Thị Phương Thảo Vũ Đăng Linh Nguyễn Thanh Trung
 Người lập Giám đốc Tài chính Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2018